

Phụ lục I

TỔNG HỢP THÀNH PHẦN NHÂN KHẨU HỌC CỦA ĐỐI TƯỢNG
THAM GIA TRẢ LỜI KHẢO SÁT TOÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh An Giang)

NỘI DUNG	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
I. CÁ NHÂN		
Giới tính:		
1. Nam	736	58,60
2. Nữ	520	41,40
Độ tuổi:		
1. 18 - 60 tuổi	1138	90,61
2. Trên 60 tuổi	118	9,39
Dân tộc:		
1. Kinh.	1182	94,11
2. Khác (xin viết cụ thể):	74	5,89
Trình độ học vấn:		
1. Học phổ thông (Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông)	719	57,25
2. Dạy nghề/Trung cấp/Cao đẳng	135	10,75
3. Đại học/ trên Đại học	398	31,69
4. Khác (xin viết cụ thể):	4	0,32
Nghề nghiệp:		
1. Nghỉ hưu	59	4,70
2. Không đi làm (ở nhà)	273	21,74
4. Sinh viên	27	2,15
5. Đang đi làm	636	50,64
6. Khác (xin viết cụ thể)	261	20,78
II. TỔ CHỨC		
Loại hình tổ chức:		
1. Cơ quan hành chính nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp công/ Cơ quan lực lượng vũ trang/ Tổ chức chính trị xã hội.	10	6,85
2. Tổ chức nước ngoài.	1	0,68
3. Tổ chức phi Chính phủ/ Hiệp hội/ Hội.	0	0,00
4. Doanh nghiệp nhà nước.	6	4,11
5. Doanh nghiệp tư nhân/ Công ty TNHH/ Công ty cổ phần/ Công ty hợp danh.	94	64,38
6. Doanh nghiệp nước ngoài/ Doanh nghiệp liên doanh/ Công ty nước ngoài.	10	6,85

NỘI DUNG	Số phiếu	Tỷ lệ (%)
7. Khác (xin viết cụ thể):	25	17,12
Giới tính:		
1. Nam	80	54,79
2. Nữ	66	45,21
Trình độ học vấn:		
1. Tiểu học (cấp I)	3	2,05
2. Trung học cơ sở (cấp II)	13	8,90
3. Trung học phổ thông (cấp III)	27	18,49
4. Dạy nghề/Trung cấp/Cao đẳng	9	6,16
5. Đại học/ trên Đại học	94	64,38
6. Khác (xin viết cụ thể):	0	0,00
Vị trí công việc của ông/bà trong tổ chức:		
1. Thủ trưởng/ Phó Thủ trưởng cơ quan, đơn vị.	27	18,49
2. Trưởng phòng/ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương.	14	9,59
3. Kế toán trưởng/ Kế toán.	8	5,48
4. Kỹ sư/ Kỹ thuật viên.	16	10,96
5. Nhân viên văn phòng.	32	21,92
6. Khác (xin viết cụ thể):	49	33,56

